SỞ Y TẾ TỈNH KHÁNH HÒA
**BỆNH VIỆN ĐA KHOA NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1504 /TYC-BVNT

*Khánh Hòa, ngày 21 tháng 4 năm 2026*

# YÊU CẦU CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty

Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho danh mục mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác khám, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu chào giá:**

1. Đơn vị yêu cầu chào giá: Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận, địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Cừ, P. Ninh Chử, tỉnh Khánh Hòa.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Luân - Phòng VTTBYT – SĐT: 0979.666.904.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Bản gốc nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận, Đường Nguyễn Văn Cừ, P. Ninh Chử, tỉnh Khánh Hòa.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: từ ngày phát hành yêu cầu chào giá đến trước 15h ngày 07 tháng 5 năm 2026. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 07/5/2026.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục chào giá: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác khám, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận (phụ lục 01, phụ lục 02).

2. Yêu cầu hồ sơ nhà thầu tham dự đính kèm các tài liệu sau:

- Thư chào giá hoặc bảng báo giá của nhà thầu theo mẫu tại phụ lục 03.

- Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hóa theo yêu cầu tại phụ lục 03.1 (Số phiếu tiếp nhận, số lưu hành, số đăng ký lưu hành, giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy phép nhập khẩu; Phân loại TBYT; Hồ sơ công bố tiêu chuẩn loại A, B; Mã kê khai giá). Công ty có thể gửi tài liệu sau thời hạn nhận báo giá trong vòng 5 ngày làm việc.

- Nhà thầu cung cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) hoặc giấy chứng nhận lưu hành (MA) các nước cho các nhóm danh mục tại phụ lục 01, phụ lục 02 (nếu có).

- Catalogue của nhà sản xuất và kèm theo bản dịch sang tiếng việt của hàng hoá *(đính kèm file trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: https://muasamcong.mpi.gov.vn hoặc https://chaogiattbyt.moh.gov.vn hoặc vtyt.bvninhthuan@gmail.com hoặc gửi trực tiếp).*

- Quyết định trúng thầu hoặc hợp đồng trúng thầu có danh mục tương tự tại các Bệnh viện công lập bằng hình thức đấu thầu rộng rãi gần nhất (nếu có).

- Đối với các danh mục ***Hóa chất dùng cho xét nghiệm viêm gan, Hóa chất dùng trong định danh và kháng sinh đồ tự động*** tại *Phụ lục 02*: đề nghị Công ty báo giá đã bao gồm chi phí đặt máy xét nghiệm.

3. Địa điểm giao hàng: Kho Vật tư – Phòng VTTBYT, Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: Không quá 03 ngày, kể từ ngày Bệnh viện đặt hàng.

5. Dự kiến thanh toán tiền hàng: Trong vòng 03 tháng kể từ khi nghiệm thu hàng hoá.

6. Các thông tin khác:

- Số lượng báo giá: 01 bản.

- Đơn giá trên báo giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và các chi phí khác (nếu có).

- Hạn dùng của hàng hoá: đề nghị Quý Công ty cung cấp hạn dùng tính từ ngày Bệnh viện nhận được hàng.

- Thư yêu cầu này được đăng tải trên các trang thông tin điện tử: benhvienninhthuan.vn; muasamcong.mpi.gov.vn; chaogiattbyt.moh.gov.vn.

- Ngoài phong bì, Quý công ty ghi rõ thông tin: **Tên đơn vị tham gia báo giá; Tên danh mục báo giá; Người nhận: Luân - Phòng VTTBYT – SĐT: 0979.666.904, Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận**.

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty./.

***Nơi nhận***:
- Như trên;
- Lưu: VT, VTTBYT8

**GIÁM ĐỐC**

SỞ Y TẾ TỈNH KHÁNH HÒA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA NINH THUẬN

**Lê Huy Thạch**

*PHỤ LỤC 01*

SỞ Y TẾ TỈNH KHÁNH HÒA
**BỆNH VIỆN ĐA KHOA NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHÁM, CHỮA BỆNH

*(Đính kèm Thư yêu cầu số: 1504 /TYC-BVNT ngày 21 /4/2026 của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận)*

| Stt | Danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | Đvt | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Vật tư dùng trong lọc máu** | | | |
| 1 | Quả lọc hấp phụ | Chất liệu: Polystyrene resin hoặc tương đương<br>Phương thức khử trùng: Hấp tự động<br>Thể tích mồi: ≤ 80ml<br>Lưu lượng máu: ≥ 250ml/phút<br>Dải hấp phụ: 5 ~ 30kDa<br>Diện tích hấp phụ: ≥ 56.000m2<br>Nội trở: ≤ 4kPa<br>Áp suất chịu đựng: ≥ 100kPa<br>Độ chịu lực của hạt: 8.1N<br>Kích thước lỗ: 3 - 30nm | Cái | 1.000 |
| 2 | Quả lọc hấp phụ | Chất liệu: Vật liệu hấp phụ: là các hạt Resin; Vỏ được làm bằng vật liệu Polycarbonate, hoặc tương đương<br>Thể tích hấp phụ: ≥ 130ml<br>Thể tích khoang máu: ≤ 115ml<br>Lưu lượng máu: ≥ 250ml/phút<br>Dải hấp phụ: 5 ~ 30kDa<br>Diện tích hấp phụ: ≥ 52.000m2<br>Nội trở tối đa: ≤ 4kPa<br>Áp suất chịu đựng: ≥ 100kPa<br>Độ chịu lực của hạt: 8.1N<br>Tiệt trùng bằng tia Gamma | Cái | 1.000 |
| 3 | Quả lọc hấp phụ | Chất liệu: Vật liệu hấp phụ: là các hạt Resin; Vỏ được làm bằng vật liệu Polycarbonate, hoặc tương đương<br>Thể tích hấp phụ: ≥ 230ml<br>Thể tích khoang máu: ≤ 145ml<br>Lưu lượng máu: ≥ 250ml/phút<br>Dải hấp phụ: 500 ~ 10kDa<br>Diện tích hấp phụ: ≥ 70.000m2<br>Nội trở tối đa: ≤ 4kPa<br>Áp suất chịu đựng: ≥ 100kPa<br>Độ chịu lực của hạt: 8.1N<br>Tiệt trùng bằng tia Gamma | Cái | 20 |

| Stt | Danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | Đvt | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 4 | Quả lọc thận nhân tạo | Chất liệu màng: Polyethersulfone, chất liệu vỏ PC, hoặc tương đương<br>Diện tích màng: 1.6m2<br>Hệ số siêu lọc (KUF): ≥ 20 ml/h/mmHg<br>Thể tích mồi: ≤ 86 ml<br>Độ dày màng: khoảng 40µm<br>Đường kính trong: khoảng 200µm<br>Áp suất xuyên màng tối đa: ≥ 500mmHg<br>Tiệt trùng | Cái | 10.000 |
| 5 | Quả lọc thận nhân tạo | Chất liệu màng: Polyethersulfone, chất liệu vỏ PC, hoặc tương đương<br>Diện tích màng: 1.8m2<br>Hệ số siêu lọc (KUF): ≥ 22ml/h/mmHg<br>Thể tích mồi: ≤ 99 ml<br>Độ dày màng: khoảng 40µm<br>Đường kính trong: khoảng 200µm<br>Áp suất xuyên màng tối đa: ≥ 500mmHg<br>Tiệt trùng | Cái | 5.000 |
| 6 | Kim dùng trong lọc máu thận nhân tạo | Chất liệu: PVC hoặc tương đương, không chứa DEHP<br>Kim 16 - 17G x 1" (≥ 25mm)<br>Tổng chiều dài: 370 ± 10mm<br>Có cánh bướm xoay được quanh kim<br>Tiệt trùng | Cái | 80.000 |
| 7 | Bộ dây dùng trong lọc máu thận nhân tạo | Bộ dây bao gồm: dây động mạch và dây tĩnh mạch (2 trong 1)<br>Chất liệu: Nhựa PVC dẻo hoặc tương đương, không chứa chất gây sốt<br>Chiều dài: ≥ 350mm<br>Đường kính bầu tĩnh mạch khoảng 20mm<br>Có cổng tiêm ở dây động mạch<br>Tiệt trùng | Bộ | 20.000 |
| 8 | Phin lọc khí | Là bộ phận thiết yếu trong chạy thận nhân tạo<br>Thân làm bằng chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương (không chứa DEHP), màng lọc bằng chất liệu PTFE hoặc tương đương<br>Tác dụng: kháng khuẩn, lọc khí, bảo vệ bệnh nhân và thiết bị khỏi sự lây nhiễm chéo<br>Kích thước: ≥ (23.4 x 27.15mm)<br>Tiệt trùng | Cái | 1.000 |
| 9 | Bộ catheter chạy thận nhân tạo 2 nhánh thẳng | Catheter được làm bằng chất liệu TPU (Thermoplastic Urethane) hoặc tương đương, có đường cản quang<br>Cỡ 12Fr, dài 15 - 20cm<br>Dây dẫn chữ J 0.035", chiều dài ≥ 72cm, làm bằng hợp kim Nitinol<br>Kim 18G, chiều dài ≥ 7cm<br>Dao mổ số 11<br>Bơm tiêm ≥ 5ml<br>Que nong: 1 cái 12Fr, chiều dài ≥ 15cm | Cái | 500 |

| Stt | Danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | Đvt | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| **II** | **Vật tư dùng trong lọc máu nhi** | | | |
| 1 | Catheter chạy thận 2 nòng | Thân catheter nguyên liệu Polyurethan hoặc tương đương, đặc biệt hai nhánh nối phụ nguyên liệu silicon mềm, trong suốt giúp dễ quan sát và an toàn, chiều dài ≥ 11cm<br>Đầu tip mềm thiết kế hình nón giúp đưa vào dễ dàng, ngăn ngừa chấn thương<br>Các phụ kiện: Catheter 6.5Fr dài ≥ 11cm, Dây dẫn đường Nitinol đầu J 0.018" dài ≥ 50cm, Cây nong 7Fr dài ≥ 10cm , Bơm tiêm ≥ 5ml, Kim dẫn đường thẳng 20G dài ≥ 4cm, Dao mổ số 11 | Cái | 2 |
| 2 | Catheter chạy thận 2 nòng | Thân catheter nguyên liệu Polyurethan hoặc tương đương, đặc biệt hai nhánh nối phụ nguyên liệu silicon mềm, trong suốt giúp dễ quan sát và an toàn, chiều dài ≥ 11cm<br>Đầu tip mềm thiết kế hình nón giúp đưa vào dễ dàng, ngăn ngừa chấn thương<br>Các phụ kiện : Catheter 8.5Fr dài 11cm, Dây dẫn đường Nitinol đầu J 0.035" dài ≥ 70cm, Cây nong 9Fr dài ≥ 10cm , Bơm tiêm ≥ 5ml, Kim Y dẫn đường 18G dài ≥ 7cm, Dao mổ số 11 | Cái | 2 |
| 3 | Màng lọc và dây lọc | Quả lọc máu liên tục tương thích với máy lọc máu Prismaflex kèm bộ dây dẫn<br>Chất liệu như sau hoặc tương đương: Sợi lọc AN69 HF: Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer; Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate; Ống dẫn: PVC; Cartridge: PETG<br>Tiệt trùng: EO<br>Thông số hoạt động của quả lọc:<br>- Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66.6<br>- Thể tích máu (±10%): 93ml<br>- Diện tích màng hiệu dụng: 0.6m2<br>- Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240µm<br>- Độ dày thành sợi lọc: 50µm<br>- Tốc độ máu: 50 - 180 ml/phút<br>- Cân nặng bệnh nhân tối thiểu: 11kg | Bộ | 2 |
| 4 | Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường | Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường loại cho trẻ em có van khóa lấy mẫu máu kín<br>Bao gồm: 2 đoạn dây được mã hóa theo màu, khóa 4 ngã, 1 khóa lấy mẫu máu kín, transducer DPT 3cc, dây truyền dịch IV 0.16"-60L<br>Thông số kỹ thuật<br>+ Quá áp -400 đến 6000 mmHg<br>+ Cân bằng tại 0: ±40mmHg<br>+ Điều kiện cân bằng 100 ±3mmHg<br>+ Độ nhạy: 5.0µ V/V/mmHg ± 1%<br>+ Trở kháng đầu vào (kích thích): 1800 - 3300ohms<br>+ Trở kháng đầu ra: 285 - 315ohms<br>+ Nhiệt độ hoạt động: 15 - 40°C<br>+ Áp lực hoạt động: -30 đến 300mmHg<br>+ Tốc độ dòng thấp (3ml/hr) 1.9ml < dòng < 5.0ml/hr ~ 276 mmHg. Tốc độ dòng cao (125ml/phút) ~276mmHg<br>+ Đối xứng đầu dò (Symmetry): 1 ±5% | Bộ | 50 |

*PHỤ LỤC 02*

SỞ Y TẾ TỈNH KHÁNH HÒA
**BỆNH VIỆN ĐA KHOA NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHÁM, CHỮA BỆNH

*(Đính kèm Thư yêu cầu số: 1504 /TYC-BVNT ngày 21 /4/2026 của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận)*

| Stt | Danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | Đvt | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Phần 1: Test nhanh** | | | |
| 1 | Test sốt rét | Định tính phát hiện kháng nguyên Plasmodium falciparum (Pf) HRP-II và Plasmodium vivax (Pv) pLDH trong máu toàn phần của người | Test | 600 |
| 2 | Test chẩn đoán viêm gan B | Định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt siêu vi B (HBsAg) trong huyết thanh hoặc huyết tương | Test | 28.000 |
| 3 | Test chẩn đoán viêm gan C | Định tính phát hiện kháng thể kháng vi rút HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương | Test | 8.000 |
| 4 | Test chẩn đoán HIV | Định tính phát hiện kháng thể kháng vi rút HIV tuýp 1 (bao gồm nhóm O) và/hoặc HIV tuýp 2 trong máu toàn phần, huyết thanh, hoặc huyết tương<br>Được ban hành trong Hướng dẫn Quản lý điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của Bộ Y tế hiện hành<br>Được ban hành trong khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia của Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương | Test | 11.000 |
| 5 | Test chẩn đoán giang mai | Định tính phát hiện kháng thể kháng Syphilis trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương | Test | 12.000 |
| 6 | Test thử sốt xuất huyết | Định tính phát hiện kháng nguyên Dengue trong huyết thanh hoặc huyết tương | Test | 26.000 |
| 7 | Test thử sốt xuất huyết | Định tính phát hiện các kháng thể IgM/IgG kháng Dengue trong huyết thanh hoặc huyết tương | Test | 7.000 |
| 8 | Test chẩn đoán H.Pylori | Định tính phát hiện kháng nguyên H.Pylori trong phân | Test | 700 |
| 9 | Test chẩn đoán lao | Định tính phát hiện kháng thể IgM, IgG kháng lao Mycobacterium tuberculosis trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương | Test | 1.800 |
| 10 | Test nhanh xét nghiệm chất gây nghiện 4 chân | Phát hiện định tính các nhóm chất gây nghiện trong nước tiểu:<br>- MOP<br>- Amphetamine<br>- Methamphetamine<br>- THC<br>Độ nhạy ≥ 99.6%; Độ đặc hiệu ≥ 99.6% | Test | 9.000 |

| Stt | Danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | Đvt | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 11 | Test nhanh xét nghiệm chất gây nghiện | Phát hiện định tính nhóm chất gây nghiện trong nước tiểu: Heroin | Test | 1.000 |
| 12 | Test nhanh xét nghiệm chất gây nghiện | Phát hiện định tính nhóm chất gây nghiện trong nước tiểu: Morphine | Test | 1.000 |
| 13 | Test nhanh xét nghiệm chất gây nghiện | Phát hiện định tính nhóm chất gây nghiện trong nước tiểu: Opiates | Test | 1.000 |
| 14 | Test thử dạ dày | Dùng để phát hiện nhanh H.Pylori có trong mẫu bệnh phẩm hoặc môi trường nuôi cấy | Test | 15.000 |
| 15 | Test nhanh chẩn đoán tay chân miệng | Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng EV71 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần | Test | 50 |
| **II** | **Phần 2: Hóa chất dùng cho xét nghiệm viêm gan** | | | |
| 1 | Hóa chất xét nghiệm định lượng siêu nhạy HBsAg | Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính và định lượng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; dùng cho mục đích sàng lọc và chẩn đoán nhiễm virus viêm gan B | Test | 2.100 |
| 2 | Hóa chất xét nghiệm HBsAg | Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ sàng lọc và chẩn đoán nhiễm virus viêm gan B | Test | 12.978 |
| 3 | Hóa chất xét nghiệm HBsAb | Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính và định lượng kháng thể với kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (Anti-HBs) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; dùng cho mục đích hỗ trợ chẩn đoán nhiễm virus viêm gan B, xác định hiệu quả của tiêm ngừa virus viêm gan B và giám sát hiệu quả điều trị | Test | 12.978 |
| 4 | Hóa chất xét nghiệm HBcAb | Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính kháng thể kháng nguyên lõi virus viêm gan B (Anti-HBc) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; dùng cho mục đích hỗ trợ sàng lọc và chẩn đoán nhiễm virus viêm gan B | Test | 3.024 |
| 5 | Hóa chất xét nghiệm HBcIgM | Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính kháng thể IgM với kháng nguyên lõi virus viêm gan B (Anti-HBc IgM) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ cho chẩn đoán nhiễm virus viêm gan B | Test | 2.100 |
| 6 | Hóa chất xét nghiệm HBeAg | Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính kháng nguyên e virus viêm gan B (HBeAg) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ cho chẩn đoán và kiểm tra nhiễm virus viêm gan B | Test | 3.528 |
| 7 | Hóa chất xét nghiệm HBeAb | Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính kháng thể với kháng nguyên e virus viêm gan B (Anti-HBe) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ chẩn đoán và kiểm tra nhiễm virus viêm gan B | Test | 3.528 |

| Stt | Danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | Đvt | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 8 | Hóa chất xét nghiệm HBcrAg | Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định lượng kháng nguyên liên quan đến lõi virus viêm gan B (HBcrAg) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ cho chẩn đoán virus viêm gan B và giám sát hiệu quả điều trị | Test | 2.100 |
| 9 | Hóa chất xét nghiệm HCVAb | Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (Anti-HCV) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ cho chẩn đoán nhiễm virus viêm gan C | Test | 12.978 |
| 10 | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBcrAg | Chất nội kiểm chuẩn của xét nghiệm HBcrAg | ml | 45 |
| 11 | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HCVAb | Chất nội kiểm chuẩn của xét nghiệm HCVAb | ml | 90 |
| 12 | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBsAg | Chất nội kiểm chuẩn của xét nghiệm HBsAg | ml | 225 |
| 13 | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBsAb | QC cho các xét nghiệm Anti-HAV, Anti-HBs | ml | 90 |
| 14 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBsAg | Hóa chất chuẩn hóa xét nghiệm HBsAg | ml | 36 |
| 15 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAg | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg | ml | 20 |
| 16 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAb-N | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAb | ml | 21 |
| 17 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBcAb-N | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBcAb | ml | 21 |
| 18 | Dung dịch pha loãng bệnh phẩm 1 | Sử dụng để pha loãng mẫu | ml | 36.000 |
| 19 | Dung dịch cơ chất | Thuốc thử dùng cho phản ứng enzym trong hệ thống | ml | 45.000 |
| 20 | Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm | Sử dụng để hút mẫu bệnh phẩm<br>Hộp/ ≥ (12 x 96 tips) | Hộp | 150 |
| 21 | Dung dịch rửa hệ thống | Thuốc thử dùng để rửa hệ thống | ml | 180.000 |
| 22 | Cổng pha loãng | Sử dụng để pha loãng mẫu, kiểm tra cơ chất và chất lượng nước | Cái | 630 |
| 23 | Lọc CO2 | Sử dụng để ngăn chặn sự hư hỏng của dung dịch cơ chất | Ống | 36 |
| 24 | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBcAb | Chất nội kiểm chuẩn của xét nghiệm HBcAb | ml | 90 |

| Stt | Danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | Đvt | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 25 | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBcIgM | Chất nội kiểm chuẩn của xét nghiệm HBcIgM | ml | 90 |
| 26 | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBeAg | Chất nội kiểm chuẩn của xét nghiệm HBeAg | ml | 90 |
| 27 | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBeAb | Chất nội kiểm chuẩn của xét nghiệm HBeAb | ml | 90 |
| **III.** | **Phần 3: Hóa chất dùng trong định danh và kháng sinh đồ tự động** | | | |
| 1 | Thạch Chromagar | Đĩa thạch có chứa môi trường được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa ≥ 90mm<br>Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane<br>Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophan, Agar<br>pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C | Đĩa | 1.200 |
| 2 | Môi trường vận chuyển Stuart | Ống chứa ≥ 5ml môi trường để vận chuyển Neisseria và các sinh vật khó tính khác<br>Thành phần: Sodium glycerophosphate, Sodium thioglycollate, Cysteine hydrochloride, Calcium chloride, Methylene blue, Agar<br>pH 7.4 ± 0.2 ở 25°C | Ống | 360 |
| 3 | Môi trường tăng sinh Thioglycollate Medium | Ống chứa ≥ 5ml môi trường lỏng dùng để nuôi cấy tất cả các vi khuẩn hiếu khí, kị khí và vi hiếu khí<br>Thành phần: Lab-Lemco powder, Yeast extract, Peptone, Glucose, Sodium chloride, Sodium thioglycollate, Methylene blue, Agar<br>pH 7.2 ± 0.2 ở 25°C | Ống | 360 |
| 4 | Môi trường tăng sinh BHI | Ống chứa ≥ 5ml môi trường giàu chất dinh dưỡng dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính<br>Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Sodium chloride, Glucose, Disodium phosphate<br>pH 7.4 ± 0.2 ở 25°C | Ống | 2.400 |
| 5 | Bộ thuốc nhuộm Gram | Bộ nhuộm Gram dùng để nhuộm vi sinh vật từ mẫu nuôi cấy hoặc mẫu bệnh phẩm theo phương pháp nhuộm Gram. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Decolor và Safranin<br>Bộ/ 4 chai x (≥ 100ml) | Bộ | 72 |
| 6 | Bộ thuốc nhuộm Ziehl Neelsen | Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbol Fuchsin, Hydrochloric acid in ethanol và Methylene Blue.<br>Bộ/ 3 chai x (≥ 100ml) | Bộ | 18 |
| 7 | Que cấy vi sinh | Kích cỡ 10ul, dùng để lấy mẫu bệnh phẩm | Cái | 1.200 |

| Stt | Danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | Đvt | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 8 | Thạch máu (BA) | Đĩa thạch có chứa môi trường được sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa ≥ 90mm<br>Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane<br>Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar<br>pH 7.3 ± 0.2 ở 25°C | Đĩa | 7.200 |
| 9 | Thạch Chocolate (CA) | Đĩa thạch có chứa môi trường được sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật khó mọc. Đĩa ≥ 90mm<br>Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane<br>Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated horse blood, Agar<br>pH 7.3 ± 0.2 ở 25°C | Đĩa | 7.200 |
| 10 | Thạch Sabouraud (SAB) | Đĩa thạch có chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Đĩa ≥ 90mm<br>Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane<br>Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar<br>pH 5.6 ± 0.2 ở 25°C | Đĩa | 1.200 |
| 11 | Thạch SS | Đĩa thạch có chứa môi trường sử dụng cho phân lập Salmonella và một số Shigella trong các mẫu bệnh phẩm. Đĩa ≥ 90mm<br>Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane<br>Thành phần: Beef extract, Peptone, Lactose, Sodium thiosulphate, Amonium ferric citrate, Bile salts, Trisodium citrate, Neutral red, Agar<br>pH 7.4 ± 0.2 ở 25°C | Đĩa | 600 |
| 12 | Thạch Mac Conkey | Đĩa thạch có chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đĩa ≥ 90mm<br>Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane<br>Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar<br>pH 7.1 ± 0.2 ở 25°C | Đĩa | 960 |
| 13 | Que tăm bông | Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng EO | Que | 12.000 |

| Stt | Danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | Đvt | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 14 | Bộ xét nghiệm định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn không lên men | Bộ xét nghiệm bao gồm thẻ xét nghiệm và các hoá chất để định danh và làm kháng sinh đồ<br>- Loại thẻ: tích hợp định danh (24 giếng) và kháng sinh đồ (72 giếng)<br>- Mẫu: Khuẩn lạc vi khuẩn<br>- Xét nghiệm độ nhạy cảm sử dụng Phương pháp pha loãng vi lượng thể lỏng để kiểm tra độ nhạy của vi khuẩn không lên men với các loại hoá chất xét nghiệm theo các tài liệu CLSI<br>- Danh sách kháng sinh bao gồm: Piperacillin, Ceftazidime, Cefepime, Ticarcillinclavulanate, Piperacillintazobactam, CefperazoneSulbactam, Ampicillinsulbactam, Ceftriaxone, Meropenem, Aztreonam, Gentamicin, Amikacin, TrimethoprimSulfamethoxazole, Tigecycline, Chloramphenicol, Tobramycin, Ciprofloxacin, Levofloxacin, Minocycline, Colistin, Tetracycline | Test | 1.500 |
| 15 | Bộ xét nghiệm định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn Neisseria, Haemophilus và các vi khuẩn khó nuôi cấy khác | Bộ xét nghiệm bao gồm thẻ xét nghiệm và các hoá chất để định danh và làm kháng sinh đồ<br>Loại thẻ: tích hợp định danh và kháng sinh đồ, có 24 giếng phần định danh và 72 giếng phần kháng sinh đồ<br>Mẫu: khuẩn lạc vi khuẩn<br>Xét nghiệm độ nhạy cảm sử dụng Phương pháp pha loãng vi lượng thể lỏng để kiểm tra độ nhạy của Neisseria, Haemophilus và các vi khuẩn khó nuôi cấy khác với các loại hoá chất xét nghiệm theo các tài liệu CLSI<br>Danh sách kháng sinh bao gồm: Ampicillin, Chloramphenicol, Ampicillin sulbactam, Cefuroxime, Cefixime, Amoxicillinclavulanic acid, Meropenem, Ceftriaxone, Cefepime, Aztreonam, Lomefloxacin, Azithromycin, Erythromycin, Clindamycin, Tetracycline, Levofloxacin, Rifampin, Trimethoprimsulfamethoxazole, X determiner relying test, V determiner relying test | Test | 800 |
| 16 | Bộ xét nghiệm định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ cho họ vi khuẩn đường ruột | Bộ xét nghiệm bao gồm thẻ xét nghiệm và các hoá chất để định danh và làm kháng sinh đồ<br>Loại thẻ: tích hợp định danh và kháng sinh đồ, có 32 giếng phần định danh và 64 giếng phần kháng sinh đồ<br>Mẫu: Khuẩn lạc vi khuẩn<br>Nguyên lí xét nghiệm: Xét nghiệm độ nhạy cảm sử dụng Phương pháp pha loãng vi lượng thể lỏng để kiểm tra độ nhạy của Enterobacteriaceae với các loại hoá chất xét nghiệm theo các tài liệu CLSI<br>Danh sách kháng sinh bao gồm: Ampicillin, Cefuroxime, Cefoxitin, Cefperazone Sulbactam, Piperacillintazobactam, Cefepime, Cefazolin, Ceftazidime, Aztreonam, Meropenem, Ceftriaxone, Tigecycline, Colistin, Minocycline, Trimethoprimsulfamethoxazole, Gentamicin, Amikacin, Nitrofurantoin, Levofloxacin, Ampicillinsulbactam | Test | 2.800 |

| Stt | Danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | Đvt | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 17 | Bộ xét nghiệm định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ cho họ vi khuẩn Micrococcaceae | Bộ xét nghiệm bao gồm thẻ xét nghiệm và các hoá chất để định danh và làm kháng sinh đồ<br>Loại thẻ: tích hợp định danh và kháng sinh đồ, có 32 giếng phần định danh và 64 giếng phần kháng sinh đồ<br>Mẫu: khuẩn lạc vi khuẩn<br>Xét nghiệm độ nhạy cảm sử dụng Phương pháp pha loãng vi lượng thể lỏng để kiểm tra độ nhạy của Micrococcaceae với các loại hoá chất xét nghiệm theo các tài liệu CLSI<br>Danh sách kháng sinh bao gồm: Oxacillin, Cefoxitin, Penicillin, Levofloxacin, Trimethoprimsulfamethoxazole, Vancomycin, Linezolid, Moxifloxacin, Gatifloxacin, Deoxytetracycline, Rifampin, Azithromycin, Nitrofurantoin, Gentamicin, Erythromycin, Clindamycin, Teicoplanin, Daptomycin, Inducible Clindamycin Resistance | Test | 1.500 |
| 18 | Bộ xét nghiệm định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ cho Streptococcus | Bộ xét nghiệm bao gồm thẻ xét nghiệm và các hoá chất để định danh và làm kháng sinh đồ<br>Loại thẻ: tích hợp định danh và kháng sinh đồ, có 32 giếng phần định danh và 64 giếng phần kháng sinh đồ<br>Mẫu: Khuẩn lạc vi khuẩn<br>Nguyên lí xét nghiệm: xét nghiệm độ nhạy cảm sử dụng Phương pháp pha loãng vi lượng thể lỏng để kiểm tra độ nhạy của Streptococcus với các loại hoá chất xét nghiệm theo các tài liệu CLSI<br>Các kháng sinh bao gồm: Penicillin, Ampicillin, Meropenem, Ceftriaxone, Moxifloxacin, Levofloxacin, Erythromycin, Clindamycin, Daptomycin, Linezolid, Nitrofurantoin, Teicoplanin, Tetracycline, Vancomycin, Trimethoprimsulfamethoxazole, Rifampin, Erythromycin/Clindamycin, Gentamicin, Nitrocefin | Test | 1.500 |
| 19 | Bộ xét nghiệm định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ cho nấm men | Bộ xét nghiệm bao gồm thẻ xét nghiệm và các hoá chất để định danh và làm kháng sinh đồ<br>Loại thẻ: tích hợp định danh (32 giếng) và kháng sinh đồ (64 giếng)<br>Mẫu: Khuẩn lạc vi khuẩn<br>Nguyên lí xét nghiệm: Xét nghiệm độ nhạy cảm sử dụng Phương pháp pha loãng vi lượng thể lỏng để kiểm tra độ nhạy của nấm men (yeast-like fungi) với các loại hoá chất xét nghiệm theo các tài liệu CLSI<br>Danh sách kháng sinh bao gồm: Flucytosine, Amphotericin B, Ketoconazole, Itraconazole, Fluconazole, Caspofungin, Micafungin, Voriconazole | Test | 1.300 |
| 20 | Đĩa giấy Optochin | Được sử dụng để phân biệt Streptococcus pneumoniae và Streptococci viridans<br>Nồng độ Optochin 5mcg<br>Đường kính ≥ 6mm<br>Bảo quản ở 2 - 8°C | Đĩa | 840 |

| Stt | Danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | Đvt | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 21 | Đĩa giấy Oxidase | Được sử dụng để phát hiện quá trình sản xuất oxidase bởi các vi sinh vật như Neisseria, Campylobacter, Pseudomonas<br>Đường kính ≥ 10mm<br>Bảo quản ở 2 - 8°C | Đĩa | 840 |
| 22 | Đầu tip | Đầu tip được đóng gói riêng từng cái<br>Gói/ ≥ 100 cái | Gói | 72 |
| 1 | Test chẩn đoán H.Pylori | Xét nghiệm định tính vi khuẩn H.Pylori qua hơi thở, Urea-C13 75mg | Test | 5.600 |
| **IV.** | **Phần 4: Hóa chất dùng cho máy miễn dịch tự động Tosoh (Tương thích với máy phân tích miễn dịch tự động AIA-900/Tosoh-Nhật Bản)** | | | |
| 1 | Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP | Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng AFP<br>Hộp/ ≥ 100 test | Hộp | 10 |
| 2 | Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH | Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH<br>Hộp/ ≥ 100 test | Hộp | 50 |
| 3 | Hóa chất xét nghiệm định lượng iFT3 | Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của thỏ kháng T3<br>Hộp/ ≥ 100 test | Hộp | 50 |
| 4 | Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4 | Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đa dòng của thỏ kháng T4<br>Hộp/ ≥ 100 test | Hộp | 50 |
| 5 | Hóa chất xét nghiệm định lượng βHCG II | Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng βHCG II<br>Hộp/ ≥ 100 test | Hộp | 8 |
| 6 | Hóa chất xét nghiệm định lượng FER | Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng Ferritin<br>Hộp/ ≥ 100 test | Hộp | 3 |
| 7 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP | Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của AFP và Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của AFP<br>Hộp/ 4 lọ x (≥ 1ml) | Hộp | 2 |
| 8 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH(3G) | Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của TSH và Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của TSH 3RD-GEN<br>Hộp/ 12 lọ x (≥ 1ml) | Hộp | 4 |
| 9 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng iFT3 | Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT3 và Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT3<br>Hộp/ 12 lọ x (≥ 1ml) | Hộp | 4 |
| 10 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4 | Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT4 và Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT4<br>Hộp/ 12 lọ x (≥ 1ml) | Hộp | 4 |

| Stt | Danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | Đvt | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 11 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng βHCG II | Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của βHCG và Huyết thanh người chứa nồng độ βHCG được chỉ định<br>Hộp/ 12 lọ x (≥ 1ml) | Hộp | 2 |
| 12 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FER | Huyết thanh người có chứa nồng độ không xác định được của Ferritin và Huyết thanh người có chứa nồng độ xác định được của Ferritin<br>Hộp/ 4 lọ x (≥ 1ml) | Hộp | 2 |
| 13 | Hóa chất kiểm tra mức I | Hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 1<br>Hộp/ 3 lọ x (≥ 5ml) | Hộp | 2 |
| 14 | Hóa chất kiểm tra mức II | Hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 2<br>Hộp/ 3 lọ x (≥ 5ml) | Hộp | 2 |
| 15 | Hóa chất kiểm tra mức III | Hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 3<br>Hộp/ 3 lọ x (≥ 5ml) | Hộp | 2 |
| 16 | Hoá chất rửa Wash Concentrate | Hóa chất rửa Wash Concentrate, dung dịch đệm với chất tẩy và chất kìm hãm vi khuẩn<br>Hộp/ 4 lọ x (≥ 100ml) | Hộp | 30 |
| 17 | Hoá chất pha loãng Diluent Concentrate | Hóa chất pha loãng Diluent Concentrate, dung dịch đệm với chất tẩy<br>Hộp/ 4 lọ x (≥ 100ml) | Hộp | 30 |
| 18 | Hoá chất nền Substrate II | Hóa chất nền Substrate Reconstituent II, chất đệm chứa chất bảo quản natri azide<br>Hộp/ 2 lọ x (≥ 100ml) | Hộp | 45 |
| 19 | Cốc hoá chất Detecter Standardization Cup | Cốc hóa chất Detector Standardization Test Cup<br>Hộp/ ≥ 200 cái | Hộp | 2 |
| 20 | Cốc hoá chất Specimen Treatment Cup | Cốc hóa chất Sample Treatment Cup<br>Hộp/ ≥ 200 cái | Hộp | 2 |
| 21 | Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm | Đầu côn nhựa hút mẫu bệnh phẩm<br>Hộp/ ≥ 1000 cái | Hộp | 30 |
| 22 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 15-3 | Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của CA 15-3 và Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ CA 15-3<br>Hộp/ 12 lọ x (≥ 1ml) | Hộp | 1 |

# PHỤ LỤC 03
## MẪU YÊU CẦU CHÀO GIÁ CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA NINH THUẬN

***Kính gửi:*** **Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận, chúng *tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

| STT | Danh mục thiết bị y tế | Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật | Ký, mã, nhãn hiệu, model | Hãng/nước sản xuất | Mã HS | Hạn dùng (≥ tháng) | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (có VAT) | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)=(9)*(10)* |
| *1* | *Thiết bị A* | | | | | | | | | |
| *2* | *Thiết bị B* | | | | | | | | | |
| *n* | *…* | | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | | |

*(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa)*

2. Đơn giá trên báo giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và các chi phí dịch vụ liên quan.

3. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]*, kể từ ngày ... tháng... năm. ..*[ghi ngày ....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá]*.

4. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường *hợp* mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

*...., ngày.... tháng....năm 2026*

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

# PHỤ LỤC 03.1

## MẪU ĐÍNH KÈM TÀI LIỆU THÔNG SỐ KỸ THUẬT HÀNG HÓA CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA NINH THUẬN

***Kính gửi:*** **Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận**

Trên cơ sở yêu cầu cung cấp các tài liệu đính kèm báo giá của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận, chúng *tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* cung cấp như sau:

| Stt | Stt theo thư yêu cầu chào giá | Danh mục thiết bị y tế | Tên thương mại | Mã sản phẩm | Phân loại TBYT | Hồ sơ công bố tiêu chuẩn (Loại A, B) | Số lưu hành, số đăng ký lưu hành, giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy phép nhập khẩu (Loại C, D) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |

*...., ngày.... tháng....năm 2026*

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))